TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 183/BC-CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, sâu sắc, với sự đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội. Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn thành phố Hà Nội 5 tháng năm 2018 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách 5 tháng đạt 11.446 tỷ tăng 4,9% so với cùng kỳ, đạt 30% kế hoạch năm 2018; Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra của thương mại, khách sạn, nhà hàng và doanh thu dịch vụ tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động xuất khẩu tăng 11% so với cùng kỳ; Nhập khẩu tăng 7,7%; thu ngân sách nhà nước 85.966 tỷ đồng đạt 39,4 dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 13,7% so với cùng kỳ.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1 Trồng trọt

Theo kết quả sơ bộ diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân năm 2018 toàn Thành phố đã gieo trồng 114.746 ha giảm 3,3%; ngô 4.929 ha giảm 8,9%; khoai lang 378 ha, giảm 16,8%; đậu tương 346 ha giảm 13,6%; lạc 1.949 ha giảm 16,8%; rau, đậu, hoa cây cảnh 11.677 ha tăng 3,3%; (trong đó, diện tích rau các loại 9.430 ha tăng 2,3%; đậu các loại 162 ha giảm 25,3% so cùng kỳ); diện tích cây gia vị, dược liệu 452 ha tăng 68,7%; diện tích cây hàng năm khác 1.779 ha tăng 19,6% so cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng vụ xuân năm nay trên địa bàn Thành phố giảm, trong đó diện tích lúa giảm nhiều nhất với 3.772 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chuyển đổi 1.582 ha diện tích trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm ở các huyện Phú Xuyên, Ba Vì, Thường Tín, Phúc Thọ...;

chuyển đổi 602 ha diện tích trồng lúa sang đất phi nông nghiệp ở các huyện Gia Lâm, Đan Phượng, Thanh Oai... Diện tích một số cây trồng khác như: Khoai lang, đậu tương... giảm do hiệu quả không cao nên người dân bỏ không gieo trồng.

Hiện nay phần lớn các diện tích lúa xuân trên địa bàn Thành phố đã trỗ; các cây trồng ngô, lạc, đậu tương, khoai lang đang trong giai đoạn phát triển thân lá và quả non; các loại rau đang trong giai đoạn phát triển thân lá và thu hoạch.

Tình hình sâu bệnh hại xuất hiện rải rác. Trên cây lúa xuất hiện bệnh đạo ôn lá gây hại cục bộ trên một số giống, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn cũng xuất hiện và gây hại ở tỷ lệ trung bình; ngoài ra trên cây lúa cũng có xuất hiện sâu đục thân cú mèo gây hại cục bộ. Trên cây ngô: chuột, sâu xám, sâu đục thân, bệnh khô vằn, sâu cắn lá, bệnh đốm lá hại nhẹ cục bộ. Trên cây đậu tương: chuột, bệnh lở cổ rễ, bệnh đốm lá, sâu khoang, sâu cuốn lá hại nhẹ. Trên cây rau họ hoa thập tự xuất hiện bọ nhảy, sâu xanh, sâu khoang với mật độ trung bình; cây họ cà xuất hiện bệnh mốc sương, bệnh héo xanh, xoăn lá, sâu xanh đục quả.. hại nhẹ; cây họ đậu xuất hiện bệnh gỉ sắt, sâu đục quả, ruồi đục lá.. hại nhẹ và trên cây rau họ bầu bí xuất hiện bệnh giả sương mai, sâu xanh sọc dưa, ruồi đục lá, ruồi đục quả, bệnh phấn trắng… hại nhẹ.

Tính chung vụ đông xuân năm nay, toàn Thành phố đã gieo trồng 145.860 ha giảm 7,1% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích lúa 93.131 ha giảm 3,9% so cùng kỳ; ngô 13.023 ha giảm 12,6%; khoai lang 2.284 ha giảm 19,5%; đậu tương 2.655 ha giảm 63,7%; lạc 2.169 ha giảm 22,1%; rau, đậu, hoa cây cảnh 28.888 ha giảm 1,7% (trong đó, rau các loại 23.866 ha giảm 3,5%; đậu các loại 303 ha giảm 19,6% so cùng kỳ); cây gia vị, dược liệu 752 ha tăng 60,4%; cây hàng năm khác 2.751 ha tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước.

1.2 Chăn nuôi

Tháng Năm đàn trâu hiện có 25 nghìn con, tăng 3,2% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 130 nghìn con giảm 6,1% (trong đó, bò sữa 15,7 nghìn con tăng 2%); đàn lợn 1.655 nghìn con tăng 0,2%; đàn gia cầm 28,6 triệu con tăng 1,2% (trong đó, đàn gà 18,7 triệu con tăng 0,8%) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong tháng ước đạt 143 tấn tăng 4,4% so cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng ước đạt 698 tấn tăng 1,2% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò đạt 917 tấn tăng 4,8%, cộng dồn 5 tháng ước đạt 4.525 tấn tăng 3%; sản lượng sữa tươi đạt 3.500 tấn tăng 4,5%, cộng dồn 5 tháng đạt 17.580 tấn tăng 5%; sản lượng thịt lợn hơi đạt 28.200 tấn tăng 2,6%, cộng dồn 5 tháng ước đạt 138.425 tấn tăng 0,5%; sản lượng thịt gia cầm trong tháng ước đạt 8.020 tấn

tăng 4,6%, cộng dồn 5 tháng ước đạt 39.550 tấn tăng 3% (trong đó sản lượng thịt gà trong tháng ước đạt 6.170 tấn tăng 4,6%, cộng dồn 5 tháng ước đạt 30.760 tấn tăng 3% so với cùng kỳ năm trước); sản lượng trứng gia cầm trong tháng 132 triệu quả tăng 5,6%, cộng dồn 5 tháng sản lượng trứng gia cầm ước đạt 656 triệu quả tăng 5% (trong đó sản lượng trứng gà 67,7 triệu quả tăng 5,8%, cộng dồn 5 tháng ước đạt 337 triệu quả tăng 5% so với cùng kỳ)...

Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Giá các sản phẩm đầu vào (thức ăn chăn nuôi,...) phục vụ chăn nuôi tương đối ổn định. Bên cạnh đó, giá thịt lợn hơi xuất chuồng đang có xu hướng tăng do nhu cầu thị trường. Nếu giá bán sản phẩm chăn nuôi lợn tiếp tục tăng, đảm bảo các cơ sở chăn nuôi có lãi thì dự báo trong thời gian tới các cơ sở chăn nuôi sẽ mạnh dạn đầu tư nuôi tăng thêm tổng đàn.

Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện không xảy ra dịch tai xanh, lở mồm long móng và cúm gia cầm. Về tiêm phòng: Chi cục Thú y phối hợp với các quận, huyện, thị xã tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện công tác tiêm phòng đại trà cho đàn vật nuôi ngoài diện được hỗ trợ. Kết quả tiêm được: Vắc xin 04 bệnh đỏ: 91,5 nghìn lượt con; trong đó dịch tả lợn: 54,8 nghìn lượt con; vắc xin tai xanh: 5.327 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 1.620 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 220 nghìn lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 4.885 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu bò: 400 lượt con.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới trong tháng ước đạt 22 ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 103 ha tăng 1% so với cùng kỳ năm trước và chủ yếu là diện tích rừng trồng bổ sung cho các diện tích rừng đã khai thác.

Sản lượng gỗ khai thác tháng Năm ước đạt 1.170 m^3 giảm 2,3% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng ước đạt 5.964 m^3 giảm 0,5% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác đạt 3.750 Ste giảm 3,1% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng ước đạt 19.231 Ste giảm 0,6% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ và củi khai thác trên địa bàn Thành phố chủ yếu là từ diện tích rừng sản xuất đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn đã xảy ra 01 vụ cháy rừng tại huyện Sóc Sơn với diện tích 0,8 ha và chủ yếu là do cháy thực bì dưới tán rừng thông. Kết quả thừa hành

pháp luật tính từ đầu năm đến nay đã phát hiện và xử lý 40 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 56 cá thể động vật hoang dã, tổng số gỗ quy tròn 27,5 m^3; phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 857 triệu đồng nộp ngân sách.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Năm trên địa bàn Thành phố ước đạt 1.350 ha tăng 3,9% so cùng kỳ năm trước; cộng dồn diện tích nuôi trồng 5 tháng ước đạt 21.086 ha tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước. Đến nay, phần lớn diện tích nuôi trồng thủy sản được các hộ đầu tư nuôi trồng các loại thủy sản. Bên cạnh đó, các diện tích đến kỳ thu hoạch ở các vùng chuyên nuôi và một số diện tích nuôi cá ruộng sẽ tiếp tục chuẩn bị đưa vào nuôi mới.

Sản lượng thủy sản tháng Năm đạt 5.988 tấn tăng 5,3% so với cùng kỳ; cộng dồn sản lượng 5 tháng đầu năm ước đạt 40.995 tấn tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 121 tấn giảm 3,2% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 555 tấn giảm 0,7% so cùng kỳ năm trước;

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng đạt 5.867 tấn tăng 5,5%; cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 40.440 tấn tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Số lượng giống thủy sản sản xuất trong tháng ước 208 triệu con tăng 4%, cộng dồn từ đầu năm đến nay đạt 1.058 triệu con tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Năm tăng 5,6% so tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 17,7% so với tháng trước và tăng 7,9% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5% và tăng 12,3%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước… tăng 4,4% và tăng 4,8%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,1% và tăng 7,1%.

Cộng dồn 5 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,8% so với cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 7,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 6,9%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,1% so cùng kỳ.

Nhìn chung, 5 tháng đầu năm 2018 chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng 5 so với tháng 4/2018	Tháng 5 so với tháng 5/2017	5 tháng 2018 so với 5 tháng 2017
Sản xuất đồ uống	121,2	146,3	122,4
Sản xuất trang phục	111,9	121,6	109,1
Sản xuất da và SP liên quan	105,2	117,6	104,2
Chế biến gỗ và SP từ gỗ, tre..	101,5	120,4	117,1
SP từ khoáng kim và kim loại	105,1	108,5	109,0
Sản xuất điện tử, máy tính…	102,7	102,6	102,7
SX giường, tủ, bàn ghế	109,9	116,0	105,1

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tháng Năm đạt 46.746 tỷ đồng tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 113 tỷ đồng tăng 18,2% so với tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 45.162 tỷ đồng tăng 5,9% và tăng 12,8%; Sản xuất và phân phối điện đạt 669 tỷ đồng tăng 4,9% và tăng 5,3%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 802 tỷ đồng tăng 4,6% và tăng 7,6%. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2018 giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế đạt 223.747 tỷ đồng tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 494 tỷ đồng tăng 8,5%; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 216.455 tỷ đồng tăng 9,1%; Sản xuất và phân phối điện đạt 3.108 tỷ đồng tăng 8,2%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 3.690 tỷ đồng tăng 7,7% so cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (giá năm gốc 2010) tháng Năm ước đạt 39.713 tỷ đồng tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ; Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 45 tỷ đồng tăng 16,9% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 38.661 tỷ đồng tăng 5,7% và tăng 11,6%; Sản xuất và phân phối điện đạt 471 tỷ đồng tăng 3,7% và tăng 4,1%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 536 tỷ đồng tăng 3,8% và tăng 6,8%. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2018 đạt 189.116 tỷ đồng tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 198 tỷ đồng tăng 7,8%; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 184.245 tỷ đồng tăng 8,1%; Sản xuất và phân phối điện đạt 2.202 tỷ đồng tăng 7,5%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 2.471 tỷ đồng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Năm năm 2018 nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu	Tháng 5 so với tháng 5/2017	5 tháng 2018 so với 5 tháng 2017
Bia các loại	121,1	107,4
Giày dép các loại	123,9	111,5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	168,5	177,3
Sổ sách, vở, giấy thếp	180,4	170,0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	151,7	139,4
Máy biến thế có công suất trên 500kVA	106,0	166,7
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	146,0	127,4

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Năm tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 6,3% so cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm tăng 0,1% so cùng kỳ năm 2017. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 5 tháng tăng cao so với cùng kỳ là sản xuất đồ uống tăng 31,6%; công nghiệp dệt 30,2%; sản xuất trang phục tăng 21,2%; sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 16,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 49%; sản xuất cao su, plastic tăng 25,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 35,2%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Năm tăng 17,8% so với tháng trước và giảm 27,1% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tồn kho nhiều nhất so cùng kỳ là ngành sản xuất đồ uống tăng 159,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 162,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính tăng 157,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 50%; sản xuất thuốc lá tăng 50,6%; sản xuất trang phục tăng 46,9% so cùng kỳ... Một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 92,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 83,1%; ...

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp tương đối ổn định, các doanh nghiệp vẫn liên tục tuyển dụng lao động để bảo đảm kế hoạch sản xuất. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Năm tăng 0,3% so tháng trước và tăng 4,9% so cùng kỳ năm 2017. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu tăng ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,6% so tháng trước và tăng 9,6% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước giảm không đáng kể so tháng trước và tăng 3,2% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh bằng tháng trước và giảm 0,7% so cùng kỳ. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,5% so tháng trước và tăng 9,9% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,3% so tháng trước và tăng 5,7% so cùng kỳ; ngành sản xuất phân

phối điện, khí đốt, nước nóng và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% so tháng trước và giảm 6,6% so cùng kỳ.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng Năm đạt 3.032 tỷ đồng tăng 12,3% so trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ. Cộng dồn tính 5 tháng thực hiện được 11.446 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ, đạt 30% kế hoạch năm 2018.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn-Ga Hà Nội):

Hiện đã hoàn thành giải phóng mặt bằng phần dốc hạ ngầm, hộp ga S9, S10, S12. Tiếp tục di chuyển hệ thống cấp nước ra khỏi phạm vi thi công giai đoạn 1 của ga S10; di chuyển hệ thống thông tin, viễn thông; rà soát hồ sơ khối lượng đã thực hiện thi công, kế hoạch thi công các khối lượng còn lại; Di chuyển hệ thống tín hiệu giao thông, biển báo, bến xe buýt.

Ga S9 (quận Ba Đình): UBND quận Ba Đình tiếp tục đối thoại với người dân trước khi tổ chức cưỡng chế và đã tổ chức đối thoại 2 lần với các hộ dân trong diện cưỡng chế trước khi có quyết định cưỡng chế 8 hộ dân không chấp hành bàn giao mặt bằng.

Ga S10 (quận Đống Đa): UBND quận Đống Đa đã báo cáo UBND Thành phố về các chính sách liên quan để đảm bảo quyền lợi tối đa cho người dân. Đồng thời thông báo cho các hộ dân nộp bổ sung tiền còn thiếu mua nhà tái định cư.

Ga S11 (quận Đống Đa): Tiếp tục vận động đối với 2 hộ dân còn lại. Phần các công trình phía Nam hộp ga: UBND quận Đống Đa và Sở Tài nguyên môi trường đang trả lời các thắc mắc của 01 cơ quan và 34 hộ dân về mức giá đất bồi thường.

Ga S12 (quận Hoàn Kiếm): Đang phối hợp rà soát và chuẩn bị các thủ tục chi trả tiền. Hoàn thành hồ sơ phúc tra 19 hồ sơ ga S12, thông qua 12 phương án.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch – cầu Thăng Long): Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công dự án, hạ ngầm đồng bộ đường điện 110KV; tập trung triển khai phần dải phân cách giữa để bàn giao Ban Quản lý dự án Thăng Long phục vụ thi công dự án xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long. UBND quận Bắc Từ Liêm tăng cường công tác tuyên truyền, thuyết phục nhân dân, tiếp tục tập trung thực hiện công tác giải phóng măt bằng dự án.

Trên địa bàn các quận nội thành: Tại quận Long Biên: Sửa chữa thay thế 2 khe co giãn tại trụ T5A, T6 và thảm lại mặt nhịp 18 cầu Chương Dương. Tại quận Hoàng Mai: Thay thế khe co giãn số 3/11/13 (thượng lưu) cầu Thanh Trì; lắp đèn tín hiệu va tổ chức lại giao thông nút cầu Đền Lừ - Tân Mai - Hoàng Mai; cải tạo và mở rộng nút giao Giải Phóng - Hoàng Liệt;

Tại quận Cầu Giấy: cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Khánh Toàn, đường Phạm Văn Bạch. Tại quận Nam Từ Liêm: tổ chức lại giao thông nút Mễ Trì - Lê Quang Đạo; lắp đặt đèn tín hiệu nút giao Nguyễn Cơ Thạch - Trần Hữu Dực; sửa chữa hằn lún vệt bánh xe trên đường Đại lộ Thăng Long thuộc địa bàn quận Nam Từ Liêm;…

Trên địa bàn các huyện ngoại thành: Tại huyện Đông Anh: Tiến hành cải tạo, sửa chữa đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ Km4+100 - Km5+250); đường Dốc Vân - Lực Canh (đoạn từ Km0+00 - Km1+320); Quốc lộ 3 (đoạn từ Km15+550 - Km17+170).

Tại huyện Mê Linh: Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông nút giao đường 23B-đường Nam Hồng - Tiền Phong, nút giao đường trục trung tâm KĐT Mê Linh - đường 23B; nút giao đường trục trung tâm KĐT Mê Linh - đường Tam Báo Thạch Đà; nút giao đường trục trung tâm KĐT Mê Linh - đường T50.

Tại huyện Gia Lâm: Cải tạo sửa chữa đường Phù Đổng - Cầu Trạc (đoạn từ Km5+00 - Km6+00); Quốc lộ 5 (đoạn từ Km9+300 - Km9+700); đường Nguyễn Bình (đoạn từ Km10+500 - Km11+135); đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn từ Km5+670 - Km5+910);…

Thời gian thực hiện thi công bắt đầu từ ngày 20/04/2018 – 15/12/2018 (Trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). Thời gian thi công từ 22h đêm đến 5h sáng ngày hôm sau đối với các công trình nằm trên địa bàn các quận nội thành.

IV. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra của thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ tháng Năm ước tính đạt 195.966 tỷ đồng tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 39.231 tỷ đồng tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ.

Ước tính 5 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 983.353 tỷ đồng tăng 10,4% so cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 196.654 tỷ đồng tăng 10% so cùng kỳ năm 2017. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước ước đạt 142.712 tỷ đồng tăng 9,4% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 765.721 tỷ đồng tăng 11,1% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 74.920 tỷ đồng tăng 5,6%.

2. Ngoại thương

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Năm đạt 1.041 triệu USD tăng 2,5% so tháng trước và tăng 6,3% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng điện tử tăng 50,5%; Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 19,8%; Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 21,4%;… Kim ngạch xuất khẩu một số nhóm hàng tiếp tục giảm so với cùng kỳ là giầy dép các loại và các sản phẩm từ da giảm 21,9%; máy móc thiết bị phụ tùng giảm 11,4%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 9,9%; so với cùng kỳ.

Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 5.129 triệu USD tăng 11% so cùng kỳ. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm nay là hàng may, dệt tăng 14,2%; hàng điện tử tăng 14,4%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 14,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 17,4%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng giảm 0,6%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 3,6%.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng Năm đạt 2.500 triệu USD tăng 5,9% so tháng trước và tăng 3,2% so cùng kỳ. Trong tháng này một số mặt hàng nhập khẩu tăng so cùng kỳ là xăng dầu tăng 33,5%; sắt thép 30,6%; hóa chất 30,5%.

Cộng dồn 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 12.459 triệu USD tăng 7,7% so cùng kỳ. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là hóa chất tăng 18,9%; Chất dẻo tăng 22%; Xăng dầu tăng 34,8%...

3. Chỉ số Giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng 0,71% so với tháng trước và tăng 2,98% so bình quân cùng kỳ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này tăng là do hầu hết các nhóm trong 11nhóm hàng có chỉ số tăng. Trong đó có sự tăng trở lại của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 1,18% so tháng trước). Nhóm hàng này tăng là do một số mặt hàng thiết yếu trong nhóm thực phẩm như thịt lợn, thịt gia cầm, các loại rau củ trái vụ tăng cao. Nhóm này có quyền số cao nên việc chỉ số tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số chung. Góp phần làm cho chỉ số giá tháng này tăng là do giá xăng dầu điều chỉnh tăng 2 lần trong tháng. Việc tăng giá xăng dầu đã làm cho nhóm giao thông tăng 1,54% so với tháng trước. Giá gas, giá dầu hỏa và một số vật liệu xây dựng tăng cũng làm cho chỉ số nhóm nhà ở, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 0,6% so với tháng trước. Các nhóm còn lại tăng nhưng mức tăng không đáng kể nên không ảnh hưởng nhiều đến chỉ số chung.

Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm 0,92% và đô la Mỹ giảm 0,1% so với tháng trước

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Nhóm hàng lương thực tháng này giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước do giá một số mặt hàng như gạo, ngô, miến...giảm do nguồn cung dồi dào. Giá một số mặt hàng lương thực trên địa bàn Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11000-12000đ/kg, gạo Xi dẻo có giá 12000-13000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 18000-20000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 31-35000đ/kg .

- Nhóm hàng thực phẩm tăng trở lại 1,09% so với tháng trước do hầu hết các mặt hàng trong nhóm tăng như thịt lợn, thịt gà, thịt bò, rau củ quả trái vụ... Giá thịt lợn tăng chủ yếu do nguồn cung giảm. Hiện nay tổng đàn lợn đã giảm do nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ sau thời gian dài thua lỗ không tái đàn nguồn cung chủ yếu phụ thuộc vào các trang trại chăn nuôi lớn. Giá gia cầm tăng nhẹ từ 1% - 3% so với tháng trước. Do thời tiết nắng ấm một số loại rau củ đang vào đúng vụ khiến nguồn cung dồi dào làm cho giá rau như bí xanh, rau muống... giảm mạnh. Một số loại rau trái vụ như bắp cải, su hào... tiếp tục tăng giá. Giá các loại thủy hải sản như tôm, cá thu tăng nhẹ do gặp khó khăn trong việc đánh bắt cộng với chi phí vận chuyển tăng, một số loại khác như cá rô phi hay cá chép lại giảm nhẹ.

- Giá hàng tiêu dùng: Miền Bắc chuyển sang hè nên hầu hết các mặt hàng may mặc phục vụ cho mùa hè tăng giá như áo phông, mũ khiến cho nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng nhẹ 0,19% so với tháng trước và tăng 1,72% so với bình quân cùng kỳ.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,6% so tháng trước. Nhóm này tăng là do giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng 2 lần vào ngày 8-5 và 23-5. Một số dịch vụ về điện, nước cũng tăng. Thêm vào đó giá một số loại vật liệu xây dựng như sắt thép, đá, cát... ở một vài điểm tăng nhẹ. Từ ngày 1-5-2018 giá gas tăng thêm 10000đ/bình 12kg do giá gas thế giới bình quân tháng 5-2018 vừa công bố ở mức 502 USD/tấn, tăng 30USD/tấn so với tháng 4-2018. Giá gas thế giới tăng buộc các công ty kinh doanh gas trong nước phải tăng giá. Hiện giá gas trong nước có giá khoảng 340-370000đ/bình 12kg tùy từng hãng.

- Nhóm giao thông có chỉ số tăng 1,54% so với tháng trước do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng vào ngày 08 và ngày 23/5. Hiện giá xăng E5 có giá là 19.940đ/lít, xăng A95 có giá là 21.710đ/lít. Giá dầu diezen có giá là 17.690đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ tháng này cùng chiều nhau. Giá vàng giảm với mức giảm 0,92% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.679 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này cũng giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.806 đ/USD.

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

Tháng Năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải đạt 8.194 tỷ đồng tăng 1,5% so tháng trước và tăng 11% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước đạt 1.136 tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 11%; Kinh tế ngoài nhà nước đạt 5.267 tỷ đồng tăng 1,1% và tăng 11,1%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.791 tỷ đồng tăng 2,5% và tăng 10,8%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 39.027 tỷ đồng tăng 9,6% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước đạt 5418 tỷ đồng chiếm 13,9% và tăng 8,4% so cùng kỳ năm 2017; kinh tế ngoài nhà nước đạt 25.098 tỷ đồng chiếm 64,3% và tăng 9,6% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8.511 tỷ đồng chiếm 21,8% và tăng 10,5% so cùng kỳ.

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 64 triệu tấn tăng 0,2% so tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.132 triệu tấn.km tăng 1,5% và tăng 11,6%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Năm ước đạt 2.780 tỷ đồng tăng 1% và 9,3%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 312 triệu tấn tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 24.641 triệu tấn.km tăng 9,2% và doanh thu đạt 13.455 tỷ đồng tăng 8,1% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 48 triệu hành khách tăng 3,9% so tháng trước và 9,9% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.673 triệu HK.km tăng 4,9% và tăng 16,1%; Doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.367 tỷ đồng tăng 0,8% và 10,5%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 224 triệu HK tăng 8,8% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 7.350 triệu HK.km tăng 13,7% và doanh thu đạt 6.329 tỷ đồng tăng 9,5% so cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Doanh thu tháng Năm đạt 4.047 tỷ đồng tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,4% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng, doanh thu đạt 19.244 tỷ đồng tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước.

2. Du lịch

- *Khách quốc tế:* Tháng Năm khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 340 nghìn lượt khách giảm 16% so tháng trước và tăng 35,2% so cùng kỳ năm 2017. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội theo phương tiện đường hàng không đạt

314 nghìn lượt người tăng 40% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ đạt 26 nghìn lượt người giảm 4,1% so cùng kỳ năm trước

Cộng dồn 5 tháng khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 1.919 nghìn lượt khách tăng 27,3% so cùng kỳ; Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 34% so cùng kỳ, khách đến vì công việc giảm 15,1%. Khách đến bằng đường hàng không tăng 30,9% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ giảm 1%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2017 là: Trung Quốc tăng 49,5%; Hàn Quốc tăng 22,3%; Malaysia tăng 37%; Đài Loan tăng 51,3%;...

- *Khách trong nước*: Tháng Năm đạt 982 nghìn lượt khách giảm 0,6% so tháng trước và tăng 19,3% so cùng kỳ năm 2017. Ước tính 5 tháng đầu năm khách trong nước đến Hà Nội đạt 4.642 nghìn lượt khách tăng 13,5% so cùng kỳ.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Tháng Năm ước đạt 5.290 tỷ đồng giảm 1,9% so tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ năm 2017. Cộng dồn 5 tháng đạt 27.347 tỷ đồng tăng 10,8% so với cùng kỳ.

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Số vụ phạm pháp

Trong tháng Tư đã phát hiện 334 vụ phạm pháp hình sự tăng 12,5% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 282 vụ tăng 24,2%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 416 người tăng 27,6% so với tháng trước.

Cũng trong tháng Tư đã phát hiện, bắt giữ 141 vụ phạm pháp kinh tế giảm 38,4% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 144 người giảm 36,6% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 9 tỷ đồng.

2. Tệ nạn xã hội

Trong tháng Tư đã phát hiện 49 vụ cờ bạc tăng 63,3%, số đối tượng bị bắt giữ 283 người tăng 1,4% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện là 326 vụ tăng 131,2% so với tháng trước, bắt giữ 394 đối tượng tăng 130,4%. Trong đó, xử lý hình sự 310 vụ tăng 158,3%, bắt giữ 356 đối tượng tăng 156,1% so với tháng trước.

Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Tư có 11 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 11 người.

Trong tháng cũng đã phát hiện và xử lý 421 vụ, 437 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 2,4 tỷ đồng.

3. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Tháng Tư toàn Thành phố đã xảy ra 101 vụ tai nạn giao thông làm chết 42 người và 62 người bị thương. Trong đó 100 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 41 người chết, 62 người bị thương; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 01 người chết.

Chia theo mức độ tai nạn có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 38 vụ nghiêm trọng làm 38 người chết và 22 người bị thương; 20 vụ tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 16 người; Va chạm 41 vụ làm bị thương 24 người.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Năm tháng đầu năm 2018 tình hình kinh tế - xã hội trong nước nói chung và Thủ đô nói riêng được dự báo sẽ tiếp tục đà phục hồi ổn định với mức tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 và có nhiều điều kiện, cơ hội thuận lợi để phát triển. Đến thời điểm 15/05/2018 có 160 nghìn doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đang hoạt động, tăng 8% so với cùng kỳ, trong đó có 147 nghìn doanh nghiệp, tăng 9% so với cùng kỳ; Có 169 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh đang hoạt động, tăng 6% so với cùng kỳ.

Cùng với sự gia tăng số lượng người nộp thuế, nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã góp phần đáng kể vào số thu ngân sách.

Thu ngân sách nhà nước tháng Năm ước thực hiện 13.953 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng ước thực hiện 85.966 tỷ đồng đạt 39,4 dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 13,7% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô tháng Năm đạt 480 tỷ đồng cộng dồn 5 tháng thực hiện 1.290 tỷ đồng đạt 69% dự toán và tăng 24% so cùng kỳ.

Trong tổng thu nội địa 5 tháng đầu năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 16.681 tỷ đồng tăng 23,1% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 1.718 tỷ đồng tăng 52,2%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11.009 tỷ đồng tăng 6,4%; thu từ xổ số kiến thiết đạt 162 tỷ đồng tăng 50,9%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 19.052 tỷ đồng tăng 21%; thu từ thuế thu nhập cá nhân đạt 10.331 tỷ đồng tăng 18%;...

2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Năm ước tính đạt 2.764 nghìn tỷ đồng tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 4,8% so với tháng 12 năm 2017. Tiền gửi đạt 2.616 nghìn tỷ đồng chiếm 94,7% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 5% so với tháng 12 năm 2017 (trong đó, tiền

gửi tiết kiệm đạt 1.140 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% và tăng 5,4%; tiền gửi thanh toán đạt 1.476 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 4,7%); phát hành giấy tờ có giá đạt 148 nghìn tỷ đồng chiếm 5,3% tăng 0,3% so tháng trước và tăng 0,9% so với thời điểm kết thúc năm 2017.

Hoạt động tín dụng: Hoạt động dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tháng Năm ước đạt 1.688 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% so tháng trước và tăng 5,5% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2017. Trong đó: dư nợ cho vay đạt 1.475 nghìn tỷ đồng chiếm 87,3% và đầu tư đạt 213 nghìn tỷ đồng chiếm 12,7% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay chia theo kỳ hạn cho vay: dư nợ ngắn hạn đạt 623 nghìn tỷ đồng tăng 2,1% so với tháng trước và 7,3% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 852 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 5% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay chia theo nội, ngoại tệ: dư nợ bằng VNĐ đạt 1.291 nghìn tỷ đồng tăng 1,9% so tháng trước và 6,1% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 184 nghìn tỷ đồng tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 4,9% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,6%.

Cuối tháng Năm, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,2%.

3. Thị trường chứng khoán

Không có nhiều thông tin tích cực để hỗ trợ thị trường, cùng với đó đà giảm của thị trường trong tháng Tư đã làm cho những phiên giao dịch đầu tháng Năm tiếp tục có những diễn biến phức tạp.

Kết thúc phiên giao dịch 16/5, trên cả hai sàn HNX và Upcom do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.122 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 385 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 737 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 383 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 122 nghìn tỷ đồng, tăng 3%; Upcom đạt 261 nghìn tỷ đồng, tăng 6,1%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 892 nghìn tỷ đồng, giảm 1% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 226 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%; Upcom đạt 666 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/5, chỉ số HNXIndex đạt 121,49 điểm, tăng 4% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 223,86 điểm, tăng 1%; chỉ số VNXAllshare đạt 1.463,85 điểm, tăng 4,4%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 581 triệu CP, giá trị đạt 8 nghìn tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 464 triệu CP, giá trị đạt 6,6 nghìn tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 117 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 1,4 nghìn tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 53 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 733 tỷ đồng, bằng 95% về khối lượng và 77% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 5.962 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 97 nghìn tỷ đồng, tăng 42,4% về khối lượng và 115,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Theo Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), trong tháng Tư, VSD đã cấp mới được 793 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 42 và cá nhân 751). Tính chung 4 tháng, VSD đã cấp được 2.671 mã giao dịch, tăng 257,6% so cùng kỳ (trong đó, tổ chức 179 tăng 28,8%; cá nhân 2.492, tăng 309,9%). Đưa tổng số mã hiện có đạt 26.159 mã giao dịch. Cũng trong tháng Tư, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 30.675 tài khoản (trong đó, nhà đầu tư trong nước đạt 29.877; nhà đầu tư nước ngoài đạt 798). Tính chung 4 tháng, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 122.664 tài khoản, tăng 83,1% so cùng kỳ (trong đó, nhà đầu tư trong nước đạt 119.969; nhà đầu tư nước ngoài đạt 2.695). Đưa số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 2.035.732 tài khoản.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 05 tháng năm 2018	Ước 05 tháng năm 2018 so với 05 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.8
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	11466	104.9
3.Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	983353	110.4
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	196654	110.0
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	27347	110.8
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5129	111.0
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	12459	107.7
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	39027	109.6
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	6561	117.2
Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	*1000 Lượt khách*	*1919*	*127.3*
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến 30/5	Tỷ đồng	2763886	120.4
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến 30/5	Tỷ đồng	1688459	117.1
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	85966	113.7

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

2. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân đến hết tháng Năm

	Thực hiện vụ đông xuân 2017	Thực hiện vụ đông xuân 2018	Vụ đông xuân 2018 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	96903	93131	96.1
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	14896	13023	87.4
Khoai lang	2837	2284	80.5
Đậu tương	7308	2655	36.3
Lạc	2784	2169	77.9
Rau các loại	24737	23866	96.5
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	45353	38935	85.9
Khoai lang	24981	21021	84.2
Đậu tương	11916	4206	35.3
Lạc	978	484	49.5
Rau các loại	395328	369361	93.4

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Kết quả sản xuất vụ đông xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	96903	93131	96.1
Năng suất (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Ngô			
Diện tích thu hoạch (Ha)	9487	8095	85.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	47.8	48.1	100.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	45353	38935	85.9
Khoai lang			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2383	1906	80.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	104.8	110.3	105.2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	24981	21021	84.2
Đậu tương			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6908	2309	33.4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.2	18.2	105.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	11916	4206	35.3
Lạc			
Diện tích thu hoạch (Ha)	442	220	49.8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.1	22.0	99.4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	978	484	49.5
Rau các loại			
Diện tích thu hoạch (Ha)	18280	17236	94.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	216.3	214.3	99.1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	395328	369361	93.4

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 04/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 05/2018 so với tháng 04/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	**102.16**	**105.56**	**111.31**	**107.79**
Khai khoáng	**90.06**	**117.72**	**107.89**	**107.47**
Khai khoáng khác	90.06	117.72	107.89	107.47
Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**103.09**	**104.46**	**112.29**	**107.90**
Sản xuất chế biến thực phẩm	96.36	105.10	105.15	99.45
Sản xuất đồ uống	128.90	121.24	146.29	122.35
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98.51	103.90	95.80	104.16
Dệt	83.93	95.94	112.22	109.77
Sản xuất trang phục	99.78	111.86	121.63	109.11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106.54	105.21	117.63	104.20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111.89	101.51	120.36	117.05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120.04	105.48	99.58	112.68
In, sao chụp bản ghi các loại	130.54	96.53	120.65	117.04
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90.82	110.12	93.91	100.04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.22	97.28	97.08	113.14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112.85	95.32	108.50	107.03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98.04	105.05	108.51	109.01
Sản xuất kim loại	96.94	108.02	96.25	98.80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	138.09	99.88	131.50	117.27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100.07	102.72	102.64	102.65
Sản xuất thiết bị điện	78.55	117.06	105.02	96.16
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107.50	101.24	106.38	109.55
Sản xuất xe có động cơ	92.44	108.64	96.05	98.27
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95.59	101.36	105.42	104.15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84.47	109.86	116.03	105.12
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	116.95	101.68	127.19	117.14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	77.89	154.34	150.70	106.90

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 04/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 05/2018 so với tháng 03/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	**107.05**	**104.42**	**104.81**	**106.93**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.05	104.42	104.81	106.93
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**108.67**	**104.05**	**107.07**	**107.13**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.19	101.47	103.28	104.33
Thoát nước và xử lý nước thải	111.59	110.27	105.62	112.02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125.06	104.80	122.31	110.00

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 04 tháng năm 2018	Ước tính tháng 05/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M^3	3528	872	4400	107.9	111.1
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	17412	4627	22039	134.5	120.3
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	718	325	1043	109.1	85.0
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	9364	2074	11438	109.6	118.2
- Bia các loại	1000 Lít	114553	41986	156539	121.1	107.4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	439	113	552	95.8	104.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6332	1698	8030	133.4	129.2
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	9242	2504	11746	126.7	119.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	23448	6301	29749	112.8	103.1
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	5208	1409	6617	123.9	111.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	23623	6785	30408	168.5	177.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 Chiếc	43054	11609	54663	87.4	42.6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 Chiếc	81856	24418	106274	72.4	95.1
- Giấy và bìa nhăn	Tấn	36686	9390	46076	92.2	102.1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	27301	6188	33489	133.8	154.0
- Sổ sách, vở, giấy thếp	Tấn	2804	1129	3933	180.4	170.0
- Phân bón các loại	Tấn	114885	38203	153088	90.7	97.4
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	3653	1010	4663	86.4	86.3
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	200367	41116	241483	138.6	116.4
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	26260	5113	31373	46.1	89.2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1083	281	1364	114.7	118.9
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	3783	895	4678	118.7	139.6
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	9882	2978	12860	113.3	113.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	9596	2505	12101	103.6	112.6
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	978	264	1242	151.7	139.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M^3	1248	336	1584	90.3	100.5

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 04 tháng năm 2018	Ước tính tháng 05/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	13250	3431	16681	100.4	81.4
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	20120	4990	25110	124.7	143.7
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	325603	86142	411745	137.5	133.9
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	1734	459	2193	95.7	100.5
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	616	164	780	101.7	107.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	605	162	767	105.2	124.9
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	187	49	236	106.5	159.5
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc		-	-	-	-
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	1284	197	1481	76.1	75.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	427	88	515	106.0	166.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	179	49	228	94.2	97.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	159506	60119	219625	98.4	106.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	1446	342	1788	100.1	95.5
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	2376	336	2712	54.3	66.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	454	113	567	71.1	49.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	11072	2980	14052	117.7	160.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	137938	31152	169090	83.8	97.8
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	256610	61812	318422	101.8	94.0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	80560	20919	101479	108.7	120.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	207	60	267	146.0	127.4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1669	456	2125	79.7	93.0
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	543	126	669	102.0	76.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	6645	1822	8467	104.8	112.4
- Nước uống được	1000 M^3	70751	18079	88830	102.8	105.0

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách NN do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**38099**	**8414**	**3032**	**11446**	**105.8**	**104.9**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**20488**	**4630**	**1674**	**6304**	**94.2**	**90.9**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	4064	1428	5492	101.0	98.4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1379	323	110	433	16.2	16.3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	27	10	37	148.6	120.2
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	482	217	699	63.3	55.4
Xổ số kiến thiết	342	57	19	76	135.8	115.5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**16522**	**3516**	**1269**	**4785**	**126.6**	**130.9**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	13877	2917	1074	3991	130.1	135.7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7434	1435	521	1956	157.9	170.7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	599	195	794	110.1	111.2
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1089**	**268**	**89**	**357**	**102.7**	**113.1**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	770	204	66	270	102.7	112.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	471	115	36	151	107.7	128.5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	64	23	87	102.4	115.5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	**787387**	**195966**	**983353**	**108.9**	**110.4**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	114912	27800	142712	103.7	109.4
Ngoài Nhà nước	612305	153416	765721	110.5	111.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	60170	14750	74920	103.5	105.6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	605479	147000	752479	110.4	111.2
Khách sạn, nhà hàng	18510	4400	22910	108.5	110.8
Du lịch lữ hành	3547	890	4437	108.0	110.5
Dịch vụ	159851	43676	203527	104.3	107.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	**157423**	**39231**	**196654**	**108.9**	**110.0**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	28877	7250	36127	107.3	109.2
Ngoài Nhà nước	119135	29571	148706	109.6	110.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9411	2410	11821	105.0	104.5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	91991	23300	115291	112.6	112.5
Khách sạn, nhà hàng	18510	4400	22910	108.5	110.8
Du lịch lữ hành	3547	890	4437	108.0	110.5
Dịch vụ	43375	10641	54016	101.7	104.4
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18.3	18.5	18.4	-	-
Ngoài Nhà nước	75.7	75.4	75.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.0	6.1	6.0	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6 5 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38253239 - Fax: 04.38246150

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**91991**	**23300**	**115291**	**112.6**	**112.5**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	9945	2461	12406	106.3	106.6
Ngoài Nhà nước	78051	19769	97820	113.7	113.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3995	1070	5065	108.3	109.2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	21278	5150	26428	116.9	119.5
Hàng may mặc	6543	1650	8193	111.1	111.6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	10745	2800	13545	108.0	119.2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2134	495	2629	106.7	113.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	2273	570	2843	114.5	117.9
Ô tô các loại	13087	3510	16597	107.1	102.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3417	940	4357	112.0	103.5
Xăng, dầu các loại	12698	3450	16148	117.1	106.5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1015	290	1305	117.8	104.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2566	625	3191	109.3	108.6
Hàng hóa khác	13520	3140	16660	113.9	117.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2715	680	3395	111.5	112.0

CHXHCN VIỆT NAM 6 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**22057**	**5290**	**27347**	**108.4**	**110.8**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	869	208	1077	105.4	100.1
Ngoài nhà nước	17682	4240	21922	110.3	111.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3506	842	4348	100.7	112.8
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	3240	785	4025	101.9	107.8
Doanh thu ăn uống	15270	3615	18885	110.1	111.5
Doanh thu lữ hành	3547	890	4437	108.0	110.5

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Kim ngạch xuất khẩu

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 05/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**4088**	**1041**	**5129**	**106.3**	**111.0**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	591	148	739	98.7	107.4
Ngoài Nhà nước	1427	363	1790	104.3	110.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2070	530	2600	110.0	112.6
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	396	125	521	112.2	112.7
Trong đó: + Gạo	152	60	212	117.7	136.1
+ Cà phê	104	24	128	109.8	97.6
+ Hạt tiêu	21	6	27	48.4	52.5
+ Chè	24	5	29	69.1	88.2
Hàng may, dệt	514	120	634	101.9	114.2
Giầy dép các loại và SP từ da	80	17	97	78.1	100.9
Hàng điện tử	167	50	217	150.5	114.4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	574	163	737	119.8	114.6
Hàng thủ công mỹ nghệ	62	17	79	104.5	109.4
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	255	65	320	125.2	108.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	525	130	655	88.6	99.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	112	27	139	90.1	96.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	346	87	433	121.4	117.4
Hàng hoá khác	1057	240	1297	98.8	114.2

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 Fax: 04.38246150

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 05/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**9959**	**2500**	**12459**	**103.2**	**107.7**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	4532	1170	5702	112.5	104.2
Ngoài Nhà nước	3240	780	4020	93.1	111.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2187	550	2737	101.2	109.5
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	2432	690	3122	110.9	105.7
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	3638	1010	4648	141.4	122.0
Trong đó: + Sắt thép	532	166	698	130.6	105.8
+ Phân bón	73	12	85	98.8	96.7
+ Hoá chất	146	43	189	130.5	118.9
+ Chất dẻo	394	88	482	96.2	122.0
+ Xăng dầu	1722	395	2117	133.5	134.8
Hàng hoá khác	3889	800	4689	73.7	97.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	**30832**	**8194**	**39027**	**111.0**	**109.6**
Vận tải hành khách	4962	1367	6329	110.5	109.5
Đường bộ	4933	1359	6292	110.5	109.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	29	8	37	117.6	109.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	10675	2780	13455	109.3	108.1
Đường bộ	8293	2150	10443	108.8	108.7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2382	630	3012	110.9	106.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15195	4047	19243	112.4	110.6
Đường bộ	12729	3377	16107	110.3	110.7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2466	670	3136	124.3	110.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 - 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện 04 tháng năm 2018	Ước tính tháng 05/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	**176333**	**47849**	**224182**	**109.9**	**108.8**
Đường bộ	175060	47519	222579	110.0	108.8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1273	330	1603	111.1	106.7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách (Triệu HK.Km)	**5677**	**1673**	**7350**	**116.1**	**113.7**
Đường bộ	5649	1666	7315	116.1	113.8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	28	7	35	113.2	110.1
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

14. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện 04 tháng năm 2018	Ước tính tháng 05/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hàng hóa	**248**	**64**	**312**	**107.8**	**109.1**
(Triệu tấn.km)					
Đường bộ	204	52	256	107.2	109.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	44	12	56	110.6	108.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hàng hóa	**19509**	**5131**	**24640**	**111.6**	**109.2**
(Triệu tấn.km)					
Đường bộ	10518	2730	13248	106.5	108.4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8991	2401	11392	118.0	110.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CHXHCN VIỆT NAM 6 - 5 1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

15. Khách du lịch

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 05/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	**5239**	**1322**	**6561**	**123.1**	**117.2**
a. Khách trong nước	3660	982	4642	119.3	113.5
Chia ra					
- Khách trong ngày	1794	502	2296	134.7	124.6
- Khách ngủ qua đêm	1866	480	2346	106.6	104.4
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1579	340	1919	135.2	127.3
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	**749**	**190**	**939**	**130.3**	**123.0**
- Khách quốc tế	465	110	575	162.2	147.1
- Khách trong nước	284	80	364	102.6	97.7

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 04 năm 2018
Tai nạn giao thông	
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	***101***
Đường bộ	100
Đường sắt	1
Đường thủy	-
Số người chết (Người)	***42***
Đường bộ	41
Đường sắt	1
Đường thủy	-
Số người bị thương (Người)	***62***
Đường bộ	62
Đường sắt	-
Đường thủy	-

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 04 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 05 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 05 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 05 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	**2722585**	**2763886**	**104.8**	**101.5**
1. Tiền gửi	**2575466**	**2616315**	**105.0**	**101.6**
- Tiền gửi tiết kiệm	1125223	1140028	105.4	101.3
- Tiền gửi thanh toán	1450243	1476287	104.7	101.8
2. Phát hành giấy tờ có giá	**147119**	**147571**	**100.9**	**100.3**
Trong đó: Đồng Việt Nam	147112	147564	100.9	100.3
II. Tổng dư nợ	**1659305**	**1688459**	**105.5**	**101.8**
1. Dư nợ cho vay	**1448476**	**1475212**	**105.9**	**101.8**
- Dư nợ ngắn hạn	609941	622821	107.3	102.1
- Dư nợ trung và dài hạn	838535	852391	105.0	101.7
2. Đầu tư	**210829**	**213247**	**102.8**	**101.1**
- Dư nợ ngắn hạn	34982	35029	101.1	100.1
- Dư nợ trung và dài hạn	175847	178218	103.2	101.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 05 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 05 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**85966**	**39.4**	**113.7**
1. Thu dầu thô	1290	69.0	124.0
2. Thu nội địa không kể dầu thô	84676	39.1	113.6
Trong đó:			
- Khu vực DNNN Trung ương	16681	31.6	123.1
- Khu vực DNNN địa phương	1718	62.5	152.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11009	36.0	106.4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	19052	45.4	121.0
- Thuế thu nhập cá nhân	10331	44.1	118.0
- Thu tiền sử dụng đất	9223	36.2	80.6
- Thu lệ phí trước bạ	2357	33.7	99.0
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	6017	38.8	121.4

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Năm so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm nước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**109.58**	**104.45**	**102.15**	**100.71**	**102.98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104.69	103.75	103.07	101.18	101.43
Trong đó:					
Lương thực	110.29	105.60	102.20	99.70	105.46
Thực phẩm	103.04	103.41	102.86	101.09	100.73
Ăn uống ngoài gia đình	107.24	103.98	103.98	101.97	101.90
Đồ uống và thuốc lá	106.82	102.18	101.23	100.13	101.94
May mặc, giày dép và mũ nón	106.52	102.06	100.86	100.19	101.72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111.28	106.00	102.23	100.60	104.63
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.11	102.87	101.94	100.48	102.25
Thuốc và dịch vụ y tế	172.87	108.93	100.63	100.10	108.76
Giao thông	93.52	106.29	103.00	101.54	103.85
Bưu chính viễn thông	99.24	98.54	98.63	99.52	99.29
Giáo dục	133.72	105.27	100.34	100.03	105.21
Văn hoá, giải trí và du lịch	105.80	102.67	101.31	100.35	102.66
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.05	102.45	100.54	100.25	102.71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**110.93**	**105.77**	**103.46**	**99.08**	**107.06**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**107.52**	**100.23**	**100.24**	**99.90**	**100.14**

CHXHCN VIỆT NAM 6-5-1946 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.39246150